

Số: 4839/QĐ-UBND

Long An, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tân Trụ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư và danh mục các dự án cần thu hồi đất, tổng mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trong năm 2018 của tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1115/TTr-STNMT ngày 28/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tân Trụ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: theo phụ lục I đính kèm.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: theo phụ lục II đính kèm.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: theo phụ lục III đính kèm.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Tân Trụ có trách nhiệm triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND huyện Tân Trụ thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
 - CT, PCT UBND tỉnhsx;
 - Phòng KT₁;
 - Lưu: VT, Quoc
- 10-PDKH-TAN TRU

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TÂN TRỤ
(kèm theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Trụ	Xã An Nhựt Tân	Xã Bình Lăng	Xã Bình Tịnh	Xã Bình Trinh Đông	Xã Đức Tân	Xã Lạc Tấn	Xã Mỹ Bình	Xã Nhựt Ninh	Xã Quê Mỹ Thạnh	Xã Tân Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.635,59	563,63	1.014,18	816,96	726,92	976,68	1.323,73	880,99	657,48	1.449,95	925,74	1.299,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.334,72	373,38	441,70	571,94	527,28	679,63	904,45	631,75	501,11	981,95	744,18	977,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.449,93	276,44	333,57	485,35	382,31	568,97	675,89	518,33	386,71	536,84	572,31	713,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.449,93</i>	<i>276,44</i>	<i>333,57</i>	<i>485,35</i>	<i>382,31</i>	<i>568,97</i>	<i>675,89</i>	<i>518,33</i>	<i>386,71</i>	<i>536,84</i>	<i>572,31</i>	<i>713,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	163,79	5,24	32,51	11,75	16,73	25,44	5,03	9,79	14,64	27,10	9,79	5,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	831,50	43,35	43,53	43,45	84,05	60,07	57,91	58,38	84,00	78,20	134,17	144,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	860,43	48,15	24,47	31,18	41,14	25,16	165,62	38,18	10,04	339,81	23,06	113,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,07	0,21	7,62	0,21	3,05	-	-	7,07	5,71	-	4,84	0,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.300,86	190,24	572,48	245,02	199,63	297,05	419,29	249,25	156,36	468,00	181,55	321,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,88	3,78		0,10								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,94						0,02				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	118,74		118,74									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	171,50		171,50									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,70	0,10	0,62	1,44		0,62	0,76	4,18	2,16	1,06	0,77	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,31	2,12	1,29	14,72	15,03	11,30	0,40	0,15	6,36	0,80	2,58	18,56
2.7	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	365,80	42,91	33,93	28,56	23,21	30,22	41,02	30,63	19,13	44,16	30,62	41,41
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>316,37</i>	<i>28,02</i>	<i>29,61</i>	<i>25,33</i>	<i>22,04</i>	<i>27,78</i>	<i>38,19</i>	<i>23,24</i>	<i>18,03</i>	<i>41,22</i>	<i>29,14</i>	<i>33,77</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Trụ	Xã An Nhứt Tân	Xã Bình Lăng	Xã Bình Tịnh	Xã Bình Trinh Đông	Xã Đức Tân	Xã Lạc Tấn	Xã Mỹ Bình	Xã Nhứt Ninh	Xã Quê Mỹ Thạnh	Xã Tân Phước Tây
	Đất thủy lợi	DTL	7,24	0,09	0,06	0,35	0,38	0,47	0,38	0,30		1,35	-	3,86
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,17	0,34	0,20	0,33				0,08	0,01		0,21	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,80	0,23	0,09	0,02	0,06	0,03	0,27	0,01	0,02		0,04	0,03
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,49	1,36	1,65			0,96			0,04	0,07	0,27	0,14
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,78	3,28	0,10	0,25	0,06	0,08	0,21	0,43	0,10	0,09	0,15	0,03
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	27,42	7,14	2,22	1,90	0,67	0,90	1,97	6,15	0,93	1,43	0,81	3,30
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,23	1,95						0,28				
	Đất chợ	DCH	1,30	0,50		0,38				0,14				0,28
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	11,04		5,66						0,10	5,28		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.399,98		134,90	140,14	81,28	161,11	213,49	169,34	105,67	189,51	113,14	91,39
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	81,13	81,13										
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,62	4,33	0,47	1,30	0,31	0,52	0,80	0,71	0,59	2,94	0,48	0,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	0,58						0,02				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,92	0,76	0,98	0,89	0,51	0,86	0,09	0,70	-	0,83	0,30	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,73	2,48	5,58	3,35	2,60	3,46	3,77	2,42	2,31	6,03	1,04	2,68
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,51	0,08	-	0,10	0,44	-	-	0,19	0,24	0,03	0,31	0,12
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,18	0,06	1,19	0,42	0,56	0,43	0,43	1,05	0,59	3,13	0,70	0,62
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	997,26	50,94	97,63	54,00	75,69	88,54	158,54	39,85	19,21	214,23	31,61	167,02
3	Đất đô thị*	KDT	563,63	563,63										

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TÂN TRÜ
(kèm theo Quyết định số *4839/QĐ-UBND* ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Trụ	Xã An Nhựt Tân	Xã Bình Lăng	Xã Bình Tịnh	Xã Bình Trinh Đông	Xã Đức Tân	Xã Lạc Tân	Xã Mỹ Bình	Xã Nhựt Ninh	Xã Quê Mỹ Thạnh	Xã Tân Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	203,57	6,47	160,33	0,94	0,50	0,55	3,32	4,98	10,61	8,60	1,74	5,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,45	5,13	54,72	0,92	0,50	0,55	3,12	4,09	9,47	1,72	1,74	5,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>87,45</i>	<i>5,13</i>	<i>54,72</i>	<i>0,92</i>	<i>0,50</i>	<i>0,55</i>	<i>3,12</i>	<i>4,09</i>	<i>9,47</i>	<i>1,72</i>	<i>1,74</i>	<i>5,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75,96	0,18	75,13	0,01			0,18		0,04	0,40		0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,16	0,57	23,44				0,01	0,06	1,07			0,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,01	0,60	7,04	0,01			0,02	0,83	0,03	6,48		0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,87	0,23	22,02	0,17		0,02	0,06	0,57	0,19	0,06	0,54	0,01
2.1	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,74		3,70					0,04				
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,17		8,72	0,17		0,02	0,06	0,40	0,19	0,06	0,54	0,01
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,19	0,19										
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12							0,12				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01	0,01										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,63	0,03	9,60									

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TÂN TRỤ
(kèm theo Quyết định số 4839 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Trụ	Xã An Nhựt Tân	Xã Bình Lãng	Xã Bình Tịnh	Xã Bình Trịnh Đông	Xã Đức Tân	Xã Lạc Tân	Xã Mỹ Bình	Xã Nhựt Ninh	Xã Quê Mỹ Thạnh	Xã Tân Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	268,77	9,52	163,71	5,39	7,56	13,12	6,38	7,21	15,93	11,78	5,28	22,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	132,31	6,49	57,52	4,40	5,83	9,83	5,07	5,29	13,39	3,98	4,18	16,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	132,31	6,49	57,52	4,40	5,83	9,83	5,07	5,29	13,39	3,98	4,18	16,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	83,45	0,68	75,13	0,26	0,77	1,50	0,48	0,38	0,69	0,70	0,56	2,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,78	1,26	23,82	0,25	0,76	1,20	0,41	0,37	1,56	0,27	0,54	3,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,22	1,10	7,24	0,48	0,20	0,59	0,42	1,17	0,29	6,83		0,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		39,21	0,71					11,83			13,33		13,34
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	38,50						11,83			13,33		13,34
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,71	0,71										